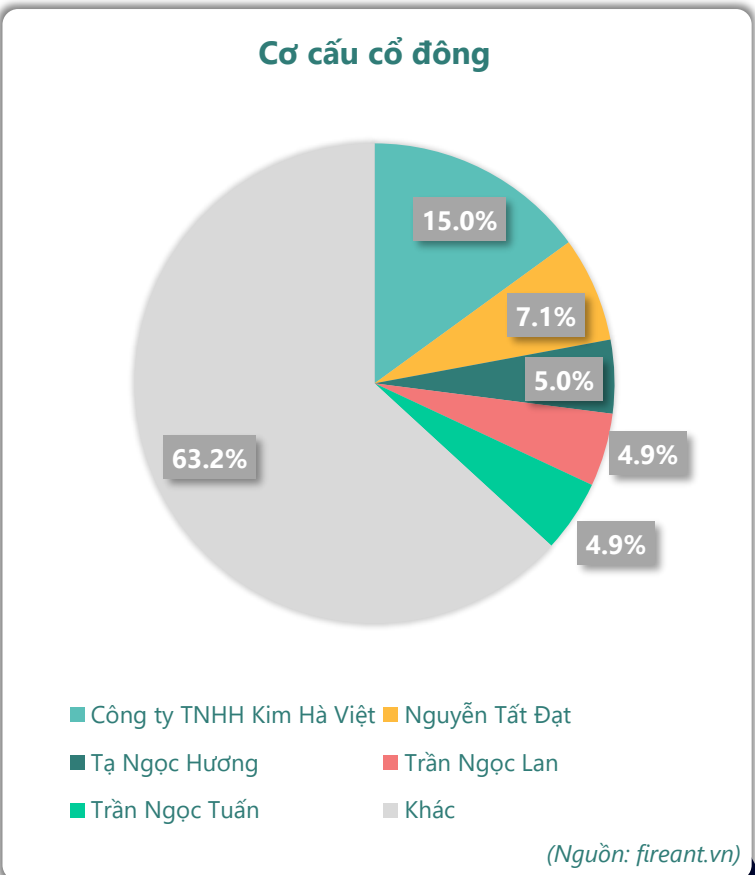
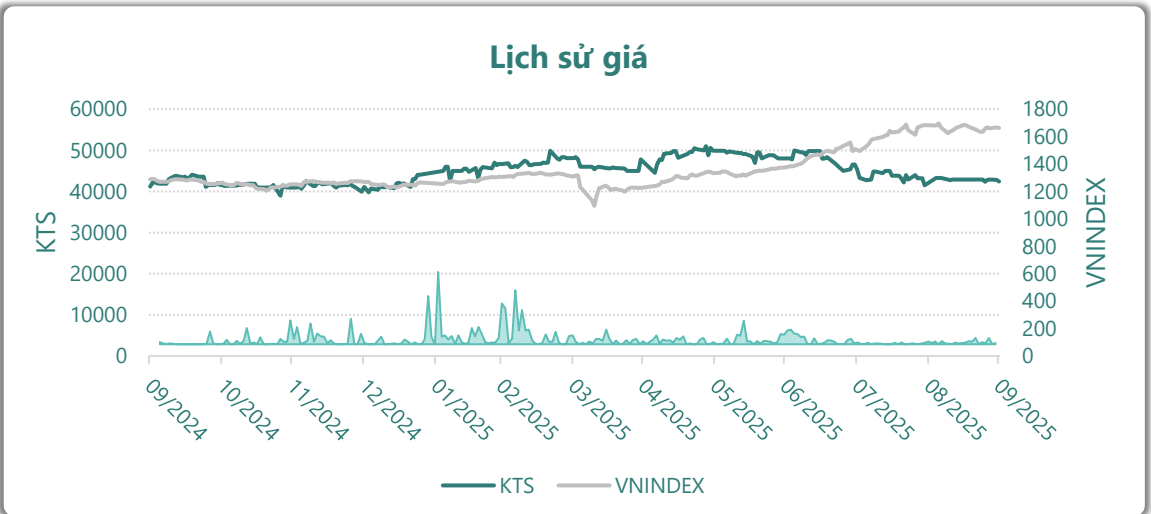
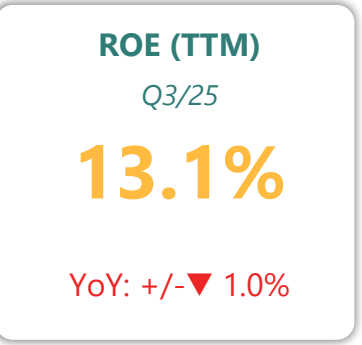
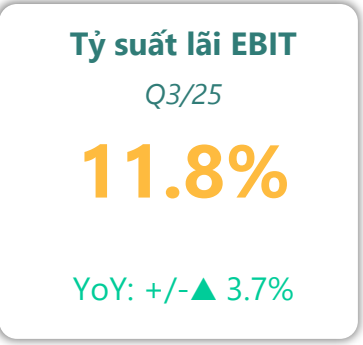
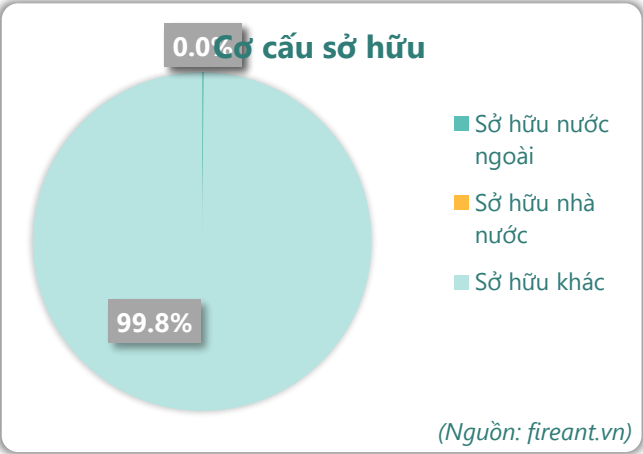


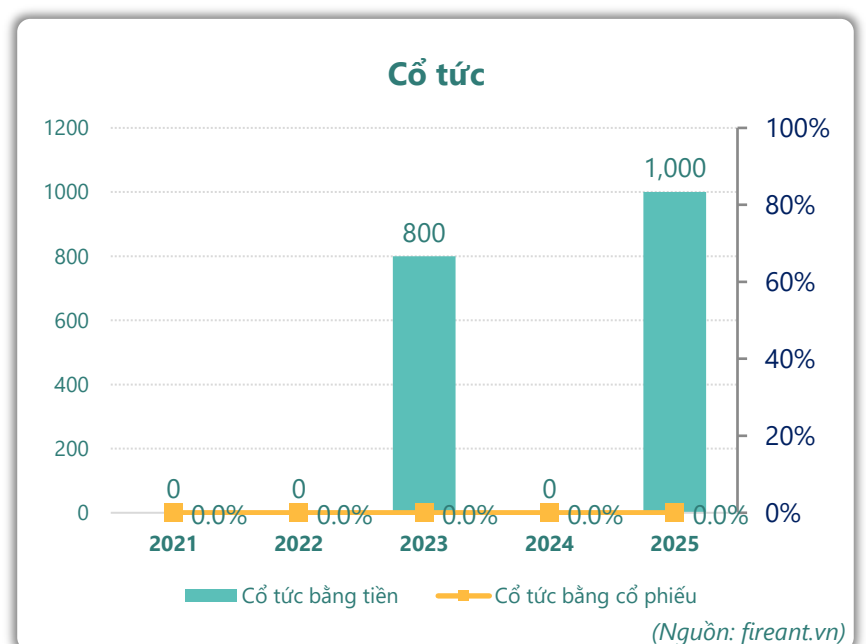
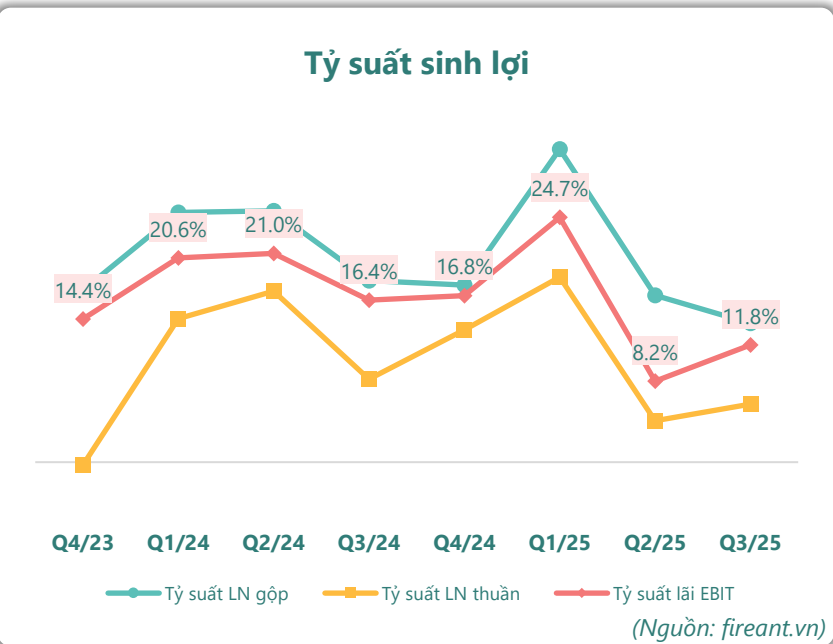
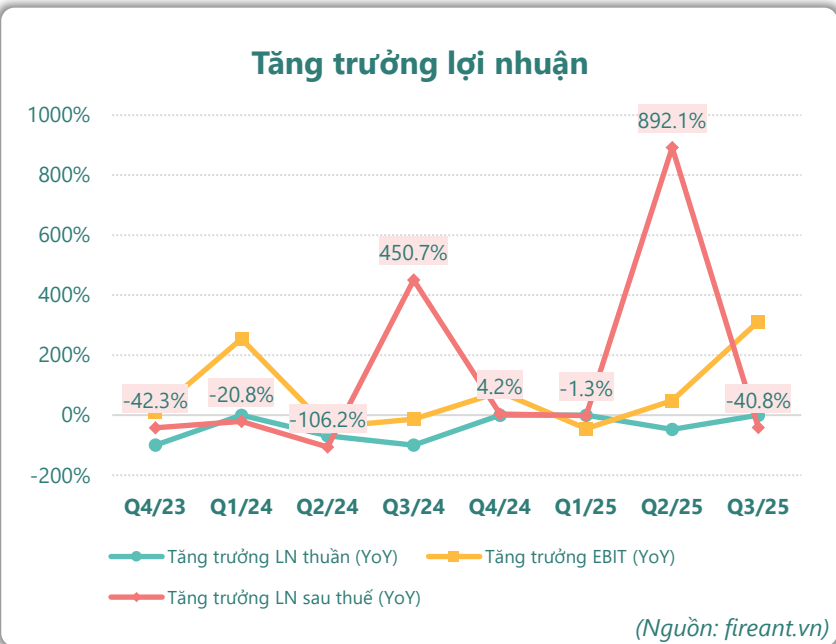
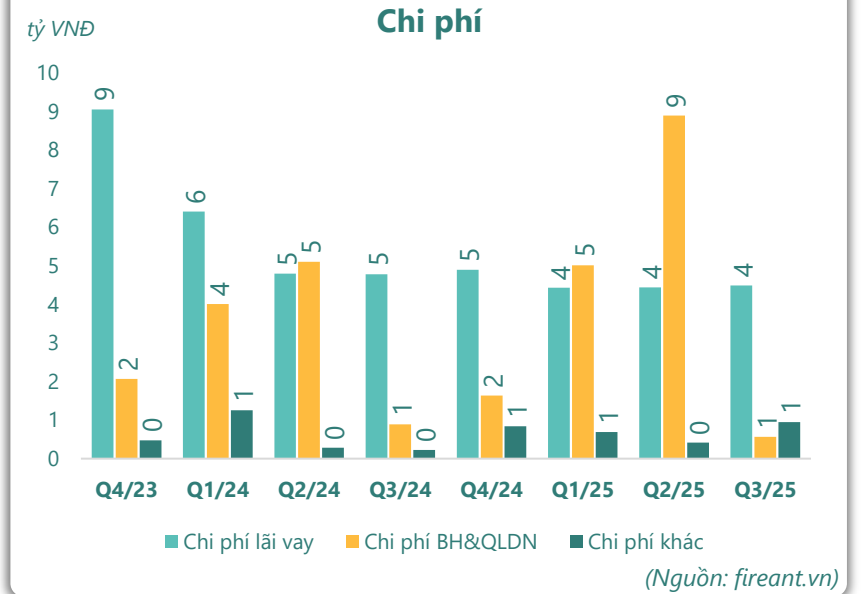
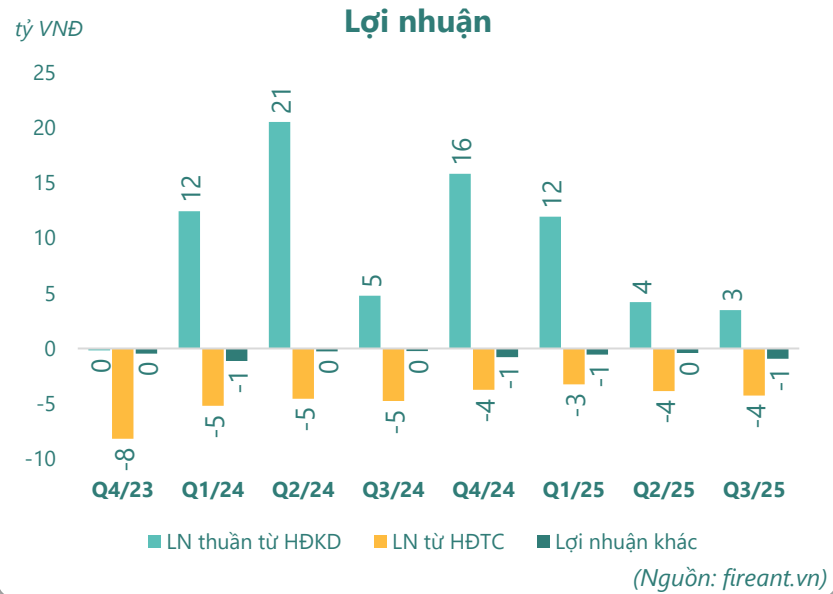
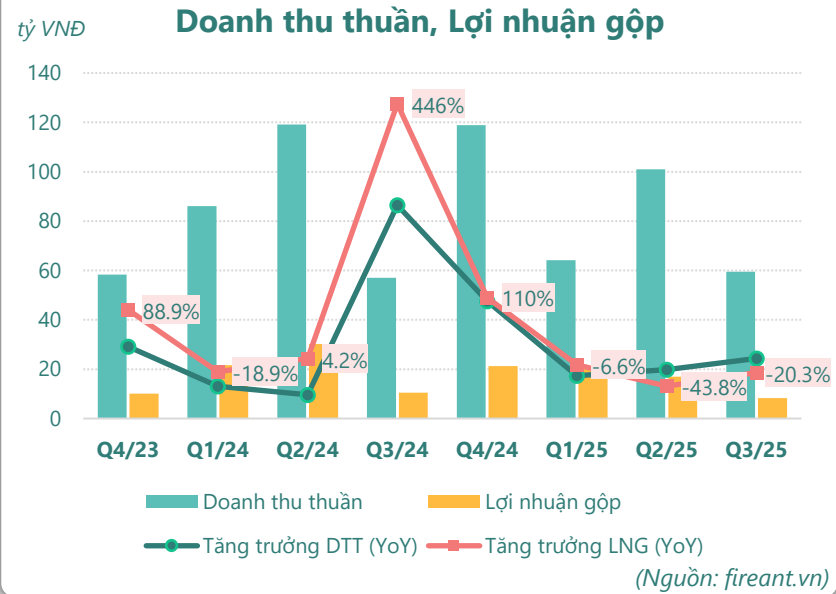
CTCP Đường Kon Tum

Ngày 30/09/2025	42,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-	-

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	38,951 - 51,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	215
Số lượng CPLH (CP)	5,070,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.08
EPS	6,336
P/E	6.7



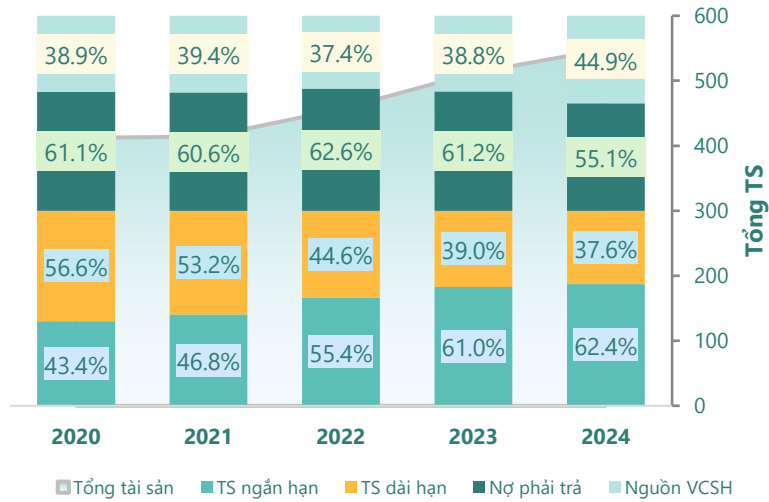
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

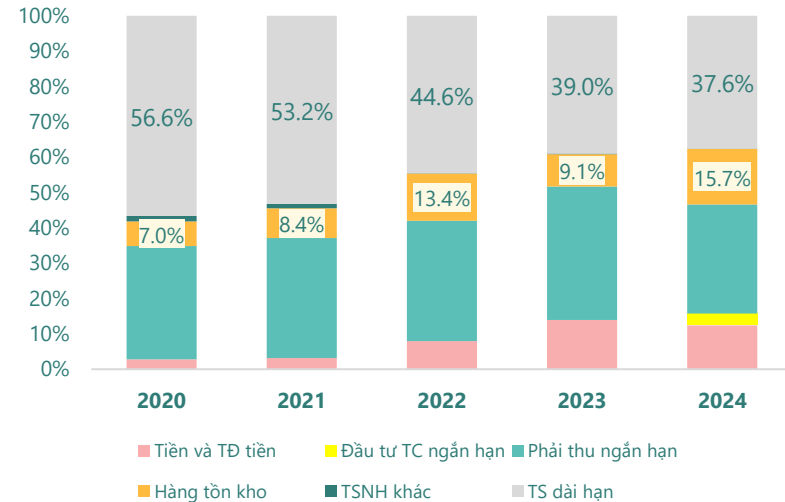
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

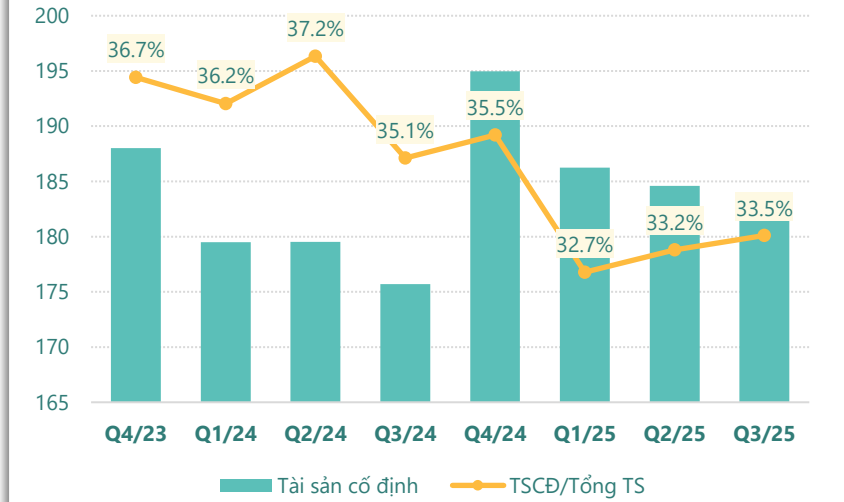
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

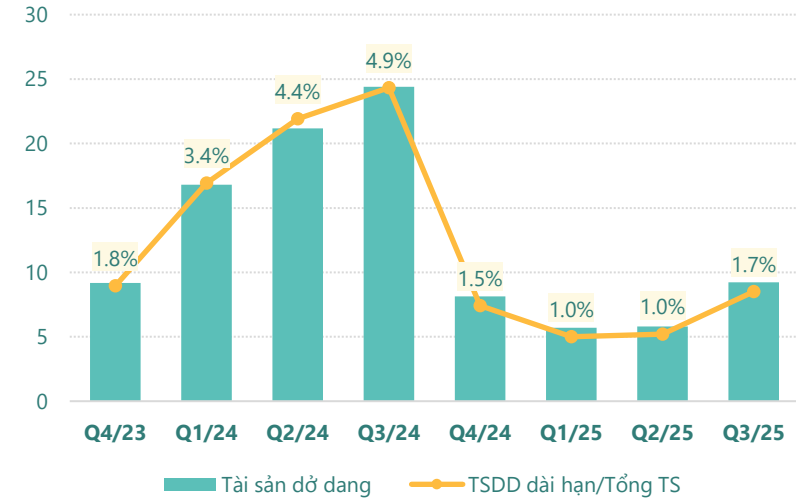
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

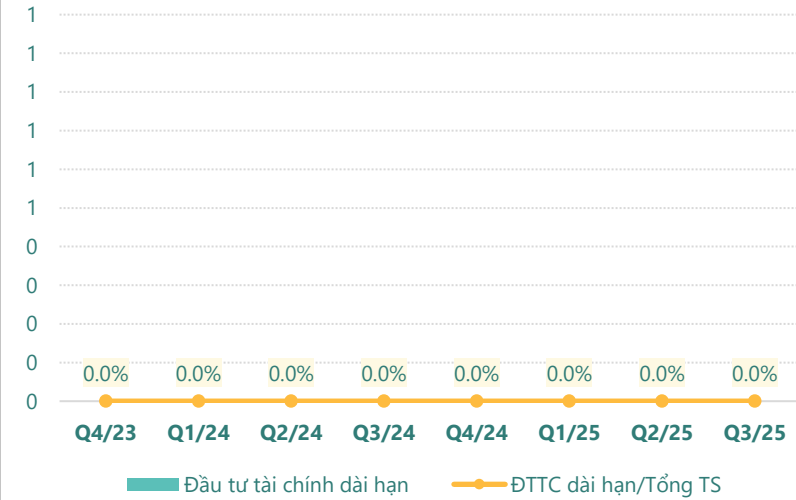
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

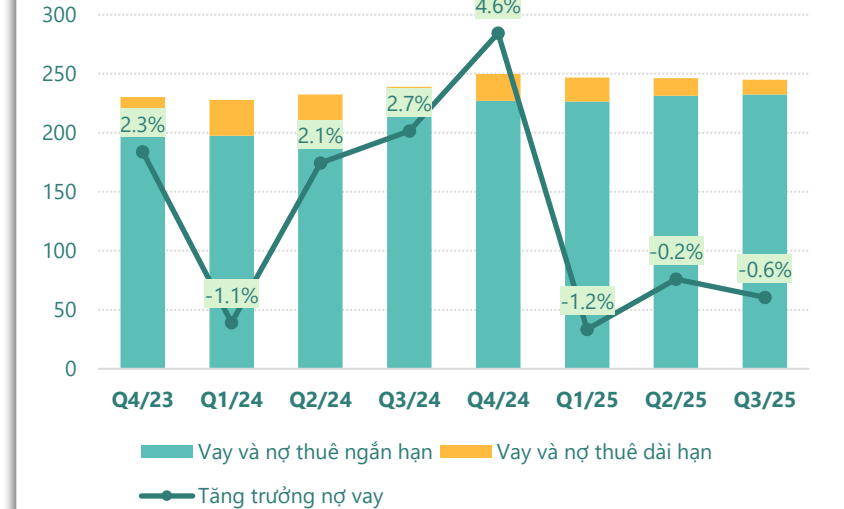
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

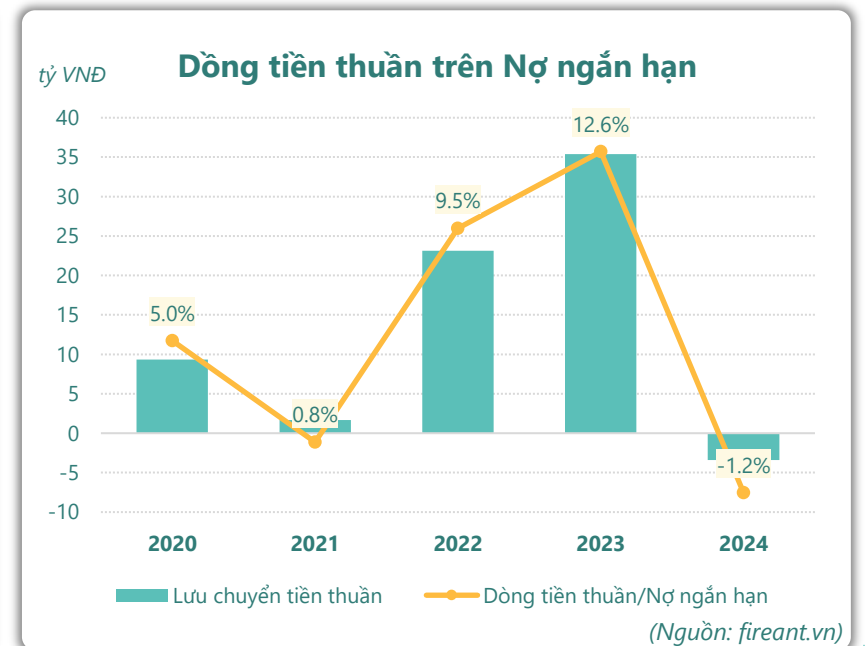
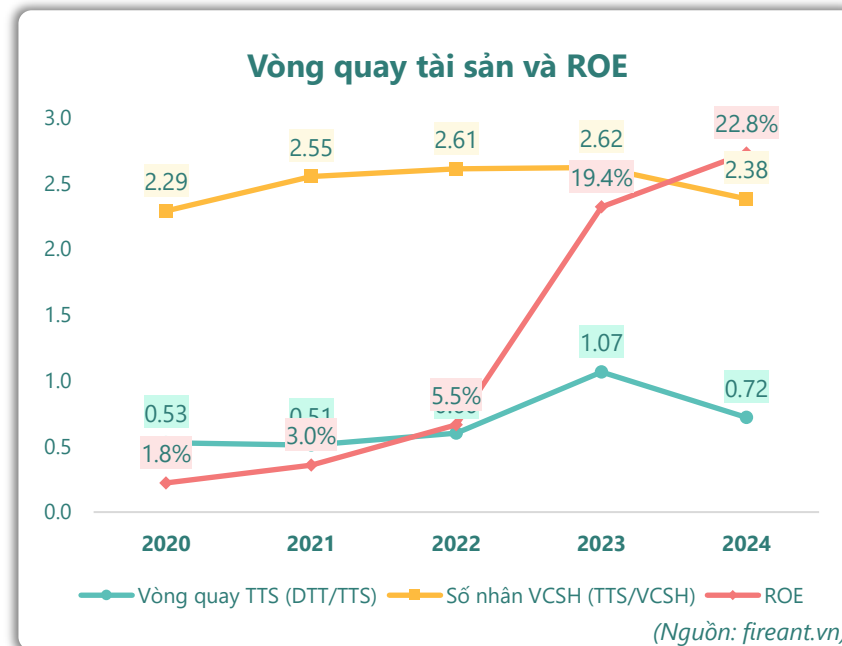
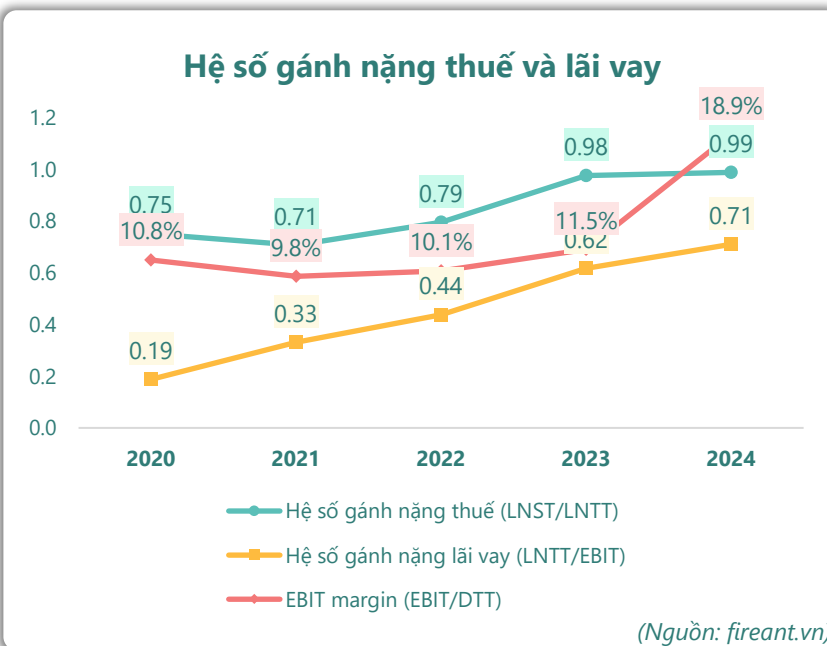
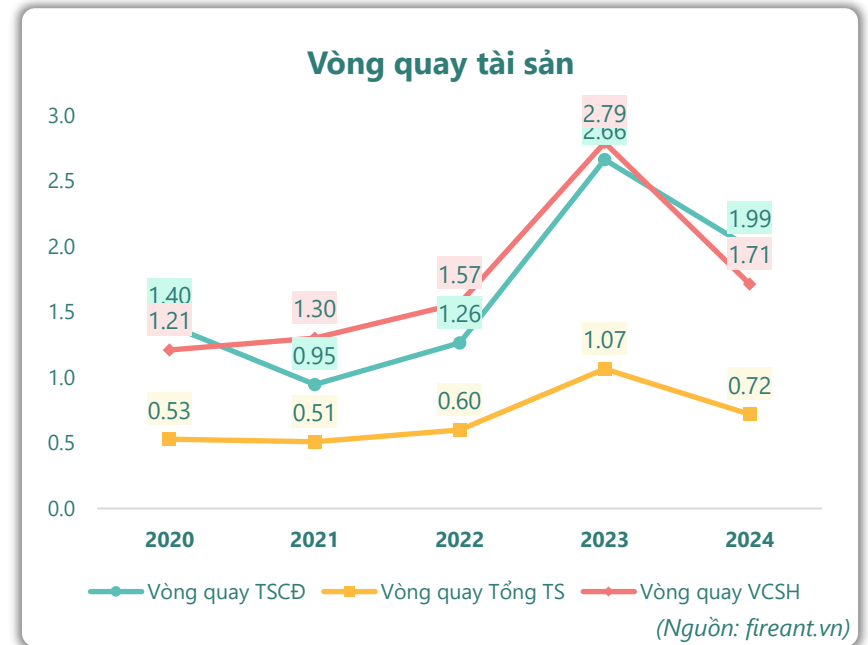
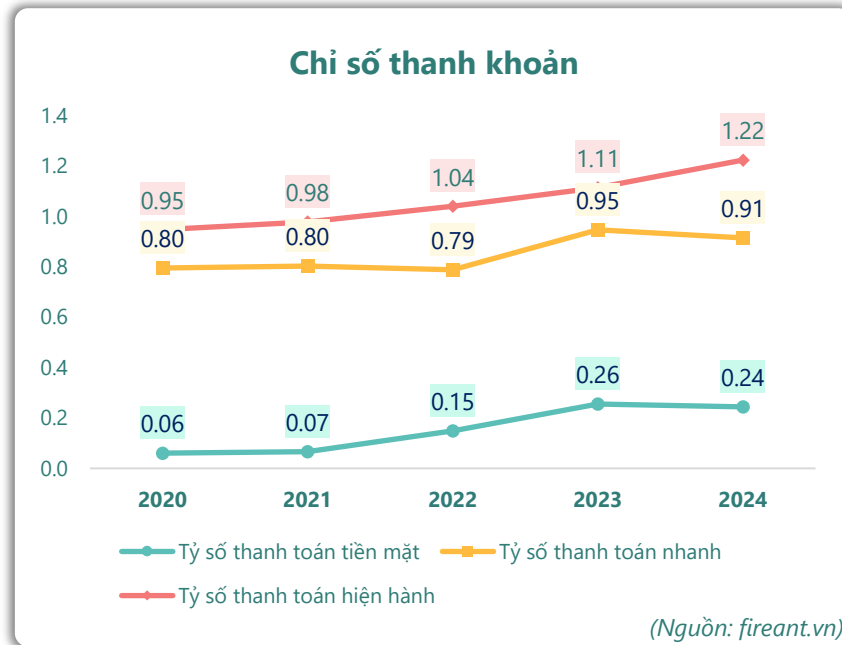
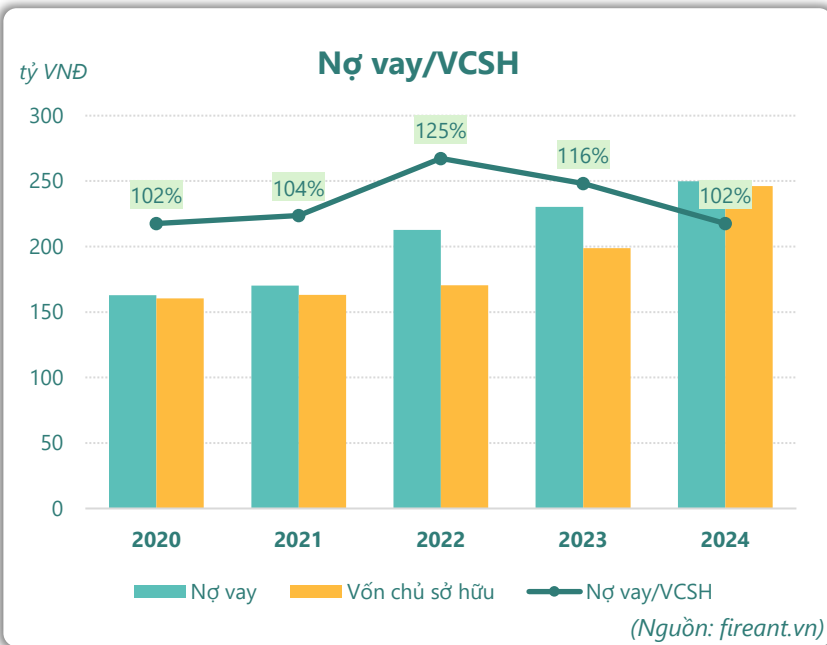
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	59.5	57.1	4.2%	225	262	-14.4%
Giá vốn hàng bán	51.2	46.6	9.8%	179	200	-10.5%
Lợi nhuận gộp	8.33	10.5	-20.6%	45.6	62.4	-26.9%
Doanh thu HĐTC	0.21	0.00		1.98	1.51	31.1%
Chi phí TC	4.49	4.78	-6.0%	13.4	16.1	-16.6%
Chi phí lãi vay	4.49	4.78	-6.0%	13.4	16.0	-16.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.13	0.31	-58.1%	7.78	3.01	159%
Chi phí QLDN	0.43	0.58	-25.1%	6.70	7.00	-4.3%
LN thuần từ HĐKD	3.49	4.78	-27.1%	19.7	37.8	-47.9%
Lợi nhuận khác	-0.95	-0.23	-311%	-1.93	-1.64	-17.7%
LN trước thuế	2.54	4.55	-44.2%	17.7	36.2	-50.9%
Lợi nhuận sau thuế	2.49	4.47	-44.2%	17.3	35.8	-51.7%
LNST của CĐ cty mẹ	2.49	4.47	-44.2%	17.3	35.8	-51.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.75	4.13	73.4	70.4	-143	13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.8	-3.45	-24.6	-0.09	24.0	-0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.4	0.95	16.4	-106	97.7	-19.9
Tiền đầu kỳ	12.0	1.32	2.94	68.2	32.1	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	-10.7	1.63	65.2	-36.1	-21.3	-6.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.32	2.94	68.2	32.1	10.8	4.33

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	543	549	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	347	342	1.4%
Tiền và tương đương tiền	4.33	68.2	-93.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.8	18.0	4.2%
Phải thu ngắn hạn	116	170	-31.5%
Hàng tồn kho	206	86.4	139%
Tài sản ngắn hạn khác	1.64	0.12	1277%
Tài sản dài hạn	196	206	-5.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	182	195	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.23	8.12	13.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.87	3.32	46.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	284	303	-6.0%
Nợ ngắn hạn	272	280	-2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	233	227	2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.5	33.2	-35.2%
Nợ dài hạn	12.3	22.8	-46.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.3	22.8	-46.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	258	246	5.0%
Vốn chủ sở hữu	258	246	5.0%
Vốn điều lệ	50.7	50.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

